

BIỂU 2b: ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 211/QĐ-CDYT ngày 23/7/2025 của Trường Cao đẳng Y tế)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	36.842.490.783	36.842.490.783
	a. Từ NSNN cấp	02	36.842.490.783	36.842.490.783
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03	0	0
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	0	0
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	39.530.976.783	39.530.976.783
	a. Chi phí hoạt động	06	39.530.976.783	39.530.976.783
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07	-	-
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08	-	-
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09	(2.688.486.000)	(2.688.486.000)
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
1	Doanh thu	10	7.069.516.367	7.069.516.367
2	Chi phí	11	4.117.254.544	4.117.254.544
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	2.952.261.823	2.952.261.823
III	Hoạt động tài chính			
1	Doanh thu	20	26.309.868	26.309.868
2	Chi phí	21	1.359.493	1.359.493
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	24.950.375	24.950.375
IV	Hoạt động khác			
1	Thu nhập khác	30		
2	Chi phí khác	31	-	-
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	-	-

V	Chi phí thuế TNDN	40	20.244.978	20.244.978
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	268.481.220	268.481.220
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51		
2	Phân phối cho các quỹ	52	1.784.160.482	1.784.160.482
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	1.172.806.738	1.172.806.738

Phụ lục 1 -SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2024
(Kèm theo Quyết định số 211/QĐ-CDYT ngày 23/7/2025 của Trường Cao đẳng Y tế)

DVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Nguồn CCTL	Sử dụng nguồn CCTL		Dư chuyển sang năm 2025	Ghi chú
			Kinh phí CCTL	Kinh phí tiền thưởng		
A	B	1	2	3	4=1-2-3	C
1	Thu sự nghiệp	9.690.536.000	2.413.486.040	274.999.960	7.002.050.000	
-	Năm trước chuyển sang	8.517.729.263	2.413.486.040	274.999.960	5.829.243.263	
-	Năm 2024 trích 40% CCTL	1.172.806.737			1.172.806.737	

BIỂU 2C: SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 211/QĐ-CĐYT ngày 23/7/2025 của Trường Cao đẳng Y tế)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Loại 070			
				Khoản 093	Khoản 093, Mã CTMT 0474 (CTMTQG giảm nghèo, Dự án 4, TDA1)	Khoản 093, Mã CTMT 0515 (CTMTQG 1719-Dự án 5, TDA 3)	Khoản 402
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	747.517.890	4.287.264	347.340.200	395.890.426	-
1.1	Kinh phí thường xuyên (02=03+04)	02	4.287.264	4.287.264	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	03	-				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	4.287.264	4.287.264			
1.2	Kinh phí không thường xuyên (05=06+07)	05	743.230.626	-	347.340.200	395.890.426	-
	- Kinh phí đã nhận	06					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	743.230.626		347.340.200	395.890.426	
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	48.998.427.800	16.692.512.000	5.663.375.800	17.384.000.000	9.258.540.000
	- Kinh phí thường xuyên	09	4.778.000.000	4.778.000.000			-
	- Kinh phí không thường xuyên	10	44.220.427.800	11.914.512.000	5.663.375.800	17.384.000.000	9.258.540.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	49.745.945.690	16.696.799.264	6.010.716.000	17.779.890.426	9.258.540.000
	- Kinh phí thường xuyên (12=02+09)	12	4.782.287.264	4.782.287.264			-
	- Kinh phí không thường xuyên (13=05+10)	13	44.963.658.426	11.914.512.000	6.010.716.000	17.779.890.426	9.258.540.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	37.484.508.709	16.613.321.653	3.630.508.823	8.565.700.000	8.674.978.233
	- Kinh phí thường xuyên	15	4.761.341.233	4.761.341.233			
	- Kinh phí không thường xuyên	16	32.723.167.476	11.851.980.420	3.630.508.823	8.565.700.000	8.674.978.233
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	37.484.508.709	16.613.321.653	3.630.508.823	8.565.700.000	8.674.978.233
	- Kinh phí thường xuyên	18	4.761.341.233	4.761.341.233			
	- Kinh phí không thường xuyên	19	32.723.167.476	11.851.980.420	3.630.508.823	8.565.700.000	8.674.978.233
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	646.093.347	62.531.580	-	-	583.561.767

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Loại 070			
				Khoản 093	Khoản 093, Mã CTMT 0474 (CTMTQG giảm nghèo, Dự án 4, TDA1)	Khoản 093, Mã CTMT 0515 (CTMTQG 1719-Dự án 5, TDA 3)	Khoản 402
6.1	Kinh phí thường xuyên (21 =22+23+24)	21	-	-			-
	- Đã nộp NSNN	22	-	-			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	23	-	-			-
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	-	-	-	-	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên (25=26+27+28)	25	646.093.347	62.531.580	-	-	583.561.767
	- Đã nộp NSNN	26	-				
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	27	-	-			-
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	646.093.347	62.531.580	-		583.561.767
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	11.615.343.634	20.946.031	2.380.207.177	9.214.190.426	-
7.1	Kinh phí thường xuyên (30=31+32)	30	20.946.031	20.946.031			-
	- Kinh phí đã nhận	31	-				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	20.946.031	20.946.031			
7.2	Kinh phí không thường xuyên (33=34+35)	33	11.594.397.603	-	2.380.207.177	9.214.190.426	-
	- Kinh phí đã nhận	34	-				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	11.594.397.603		2.380.207.177	9.214.190.426	
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI		-	-	-	-	-
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI						
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	191.689.809	191.689.809			
	- Kinh phí thường xuyên	80					
	- Kinh phí không thường xuyên	81	191.689.809	191.689.809			
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82					
	- Kinh phí thường xuyên	83					

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Loại 070			
				Khoản 093	Khoản 093, Mã CTMT 0474 (CTMTQG giảm nghèo, Dự án 4, TDA1)	Khoản 093, Mã CTMT 0515 (CTMTQG 1719-Dự án 5, TDA 3)	Khoản 402
	- Kinh phí không thường xuyên	84					
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85					
	- Kinh phí thường xuyên	86					
	- Kinh phí không thường xuyên	87					
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	191.689.809	191.689.809			
	- Kinh phí thường xuyên (89=80+86)	89					
	- Kinh phí không thường xuyên (90=81+87)	90	191.689.809	191.689.809			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	10.614.000	10.614.000			
	- Kinh phí thường xuyên	92					
	- Kinh phí không thường xuyên	93	10.614.000	10.614.000			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	181.075.809	181.075.809			
	- Kinh phí thường xuyên (95=89-92)	95					
	- Kinh phí không thường xuyên (96=90-93)	96	181.075.809	181.075.809			

Ghi ch y: Số liệu Kinh ph  chăm s c sức khỏe ban đầu phân  nh tại nguồn hoạt động khỏe được để lại (phần C)

BIỂU 2C: SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 211/QĐ-CDYT ngày 23/7/2025 của Trường Cao đẳng Y tế)

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng cộng	ĐVT: đồng			
							Nguồn NSNN Ngân sách trong nước	Nguồn hoạt động khác được để lại	
				Tổng số:	37.495.122.585	37.495.122.585	0	37.484.508.585	10.614.000
				I. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	4.761.341.233	4.761.341.233	-	4.761.341.233	
070	093			Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	4.761.341.233	4.761.341.233	-	4.761.341.233	
		6000		Tiền lương	2.628.388.299	2.628.388.299	-	2.628.388.299	
			6001	Lương ngạch bậc	2.628.388.299	2.628.388.299	-	2.628.388.299	
		6100		Phụ cấp lương	1.354.567.319	1.354.567.319	-	1.354.567.319	
			6101	Phụ cấp chức vụ	95.424.074	95.424.074	-	95.424.074	
			6102	Phụ cấp khu vực	359.835.000	359.835.000	-	359.835.000	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	551.971.171	551.971.171	-	551.971.171	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.682.000	2.682.000	-	2.682.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	316.562.074	316.562.074	-	316.562.074	
			6149	Phụ cấp khác	28.093.000	28.093.000	-	28.093.000	
		6300		Các khoản đóng góp	778.385.615	778.385.615	-	778.385.615	
			6301	Bảo hiểm xã hội	564.969.267	564.969.267	-	564.969.267	
			6302	Bảo hiểm y tế	100.108.962	100.108.962	-	100.108.962	
			6303	Kinh phí công đoàn	79.937.717	79.937.717	-	79.937.717	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	33.369.669	33.369.669		33.369.669	
				II. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	32.733.781.352	32.733.781.352	0	32.723.167.352	10.614.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng cộng			Nguồn NSNN	Nguồn hoạt động khác được để lại
								Ngân sách trong nước	
070	093	1		Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	11.862.594.420	11.862.594.420	0	11.851.980.420	10.614.000
				a. Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng (nguồn 12)	11.433.272.420	11.433.272.420	0	11.422.658.420	10.614.000
		6100		Phụ cấp lương	95.083.370	95.083.370	-	95.083.370	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	95.083.370	95.083.370	-	95.083.370	
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	6.670.752.000	6.670.752.000	-	6.670.752.000	
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	2.636.980.000	2.636.980.000	-	2.636.980.000	
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	4.033.772.000	4.033.772.000	-	4.033.772.000	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	98.238.526	98.238.526	-	98.238.526	
			6501	Tiền điện	42.265.535	42.265.535	-	42.265.535	
			6502	Tiền nước	53.027.991	53.027.991	-	53.027.991	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.945.000	2.945.000		2.945.000	
		6550		Vật tư văn phòng	17.700.000	17.700.000	0	17.700.000	
			6551	Văn phòng phẩm	3.740.000	3.740.000	0	3.740.000	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ VP	2.150.000	2.150.000	-	2.150.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	11.810.000	11.810.000	0	11.810.000	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.846.414	5.846.414	-	5.846.414	
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	4.322.414	4.322.414	-	4.322.414	
			6649	Khác	1.524.000	1.524.000	-	1.524.000	
		6700		Công tác phí	36.890.000	36.890.000	-	36.890.000	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	5.990.000	5.990.000	-	5.990.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	13.400.000	13.400.000	-	13.400.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng cộng			Nguồn NSNN	Nguồn hoạt động khác được để lại
								Ngân sách trong nước	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	17.500.000	17.500.000	-	17.500.000	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	24.640.000	24.640.000	0	24.640.000	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	24.640.000	24.640.000		24.640.000	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	10.000.000	10.000.000		10.000.000	
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.000.000	10.000.000		10.000.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	627.107.397	627.107.397	0	627.107.397	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	55.564.000	55.564.000	0	55.564.000	
			7049	Chi khác	571.543.397	571.543.397	0	571.543.397	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	22.300.000	22.300.000		22.300.000	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	22.300.000	22.300.000		22.300.000	
		7750		Chi khác	3.824.714.713	3.824.714.713	0	3.814.100.713	10.614.000
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	31.708.713	31.708.713	0	31.708.713	
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	3.727.536.000	3.727.536.000	-	3.727.536.000	
			7799	Chi các khoản khác	65.470.000	65.470.000	-	54.856.000	10.614.000
070	093			b. Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng (nguồn 15)	429.322.000	429.322.000	-	429.322.000	
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	429.322.000	429.322.000	-	429.322.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng cộng			Nguồn NSNN	Nguồn hoạt động khác được để lại
								Ngân sách trong nước	
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	429.322.000	429.322.000	-	429.322.000	
070	402			2. Đào tạo lưu học sinh Lào	8.674.978.109	8.674.978.109	-	8.674.978.109	0
				a. Nguồn 12	8.317.478.109	8.317.478.109	-	8.317.478.109	
		6550		Vật tư văn phòng	900.000	900.000	-	900.000	
			6551	Văn phòng phẩm	900.000	900.000	-	900.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	3.200.000	3.200.000	-	3.200.000	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.200.000	3.200.000	-	3.200.000	
		6850		Chi đoàn vào	1.640.000	1.640.000	-	1.640.000	
			6899	Chi khác	1.640.000	1.640.000	-	1.640.000	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	9.100.000	9.100.000	-	9.100.000	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.100.000	9.100.000	-	9.100.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.136.000	3.136.000	-	3.136.000	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	3.136.000	3.136.000	-	3.136.000	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	300.000	300.000	-	300.000	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	300.000	300.000	-	300.000	
		7400		Chi viện trợ	8.299.202.109	8.299.202.109	-	8.299.202.109	
			7401	Chi đào tạo học sinh Lào	8.299.202.109	8.299.202.109	-	8.299.202.109	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng cộng			Nguồn NSNN	Nguồn hoạt động khác được để lại
								Ngân sách trong nước	
				b. Nguồn 15	357.500.000	357.500.000	-	357.500.000	
070	402	7400		Chi viện trợ	357.500.000	357.500.000	-	357.500.000	
			7401	Chi đào tạo học sinh Lào	357.500.000	357.500.000	-	357.500.000	
070	093			3. CTMTG giảm nghèo, Dự án 4, TDA1, Mã CTMT 0474	3.630.508.823	3.630.508.823	-	3.630.508.823	
		6750		Chi phí thuê mướn	429.821.000	429.821.000	-	429.821.000	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	429.821.000	429.821.000	-	429.821.000	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.197.727.000	3.197.727.000	-	3.197.727.000	
			6907	Nhà cửa	3.197.727.000	3.197.727.000	-	3.197.727.000	
		7750		Chi khác	2.960.823	2.960.823	-	2.960.823	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	354.823	354.823	-	354.823	
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	2.606.000	2.606.000	-	2.606.000	
070	093			4. Kinh phí CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số - Dự án 5, TDA 3, mã 0515	8.565.700.000	8.565.700.000	-	8.565.700.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	614.114.000	614.114.000	-	614.114.000	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	614.114.000	614.114.000	-	614.114.000	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.558.936.000	3.558.936.000	-	3.558.936.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng cộng			Nguồn NSNN	Nguồn hoạt động khác được để lại
								Ngân sách trong nước	
			6907	Nhà cửa	3.558.936.000	3.558.936.000	-	3.558.936.000	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	4.389.560.000	4.389.560.000	-	4.389.560.000	
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	4.389.560.000	4.389.560.000	-	4.389.560.000	
		7750		Chi khác	3.090.000	3.090.000	-	3.090.000	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	189.000	189.000	-	189.000	
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	2.901.000	2.901.000	-	2.901.000	

Biểu 2C₂ - SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

KINH PHÍ CTMTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ - MÃ CTMT 0515

KINH PHÍ CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG - MÃ CTMT 0474

(Kèm theo Quyết định số 211/QĐ-CDYT ngày 23/7/2025 của Trường Cao đẳng Y tế)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

ĐVT: 1000 đồng									
STT	Chi tiêu	Mã số	Năm nay				Lũy kế từ khi khởi đầu		
			Loại 280				Loại 280		
			Cộng	Khoản 093, Mã CTMT 0474 (KP CTMTQG giảm nghèo - Dự án 4, TDA1)	Khoản 093, Mã CTMT 0515 (Kinh phí CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số - Dự án 5, TDA 3)		Cộng	Khoản 093, Mã CTMT 0474 (KP CTMTQG giảm nghèo - Dự án 4, TDA1)	Khoản 093, Mã CTMT 0515 (Kinh phí CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số - Dự án 5, TDA 3)
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01	743.230,626	347.340,2	395.890,426	0	743.230,626	347.340,2	395.890,426
	- Kinh phí đã nhận	02	0,000			0	0,000		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03	743.230,626	347.340,2	395.890,426	0	743.230,626	347.340,2	395.890,426
2	Dự toán được giao trong năm	04	23.047.375,800	5.663.375,8	17.384.000,000	0	23.047.375,800	5.663.375,8	17.384.000,0
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05	23.790.606,426	6.010.716,0	17.779.890,426	0	23.790.606,426	6.010.716,0	17.779.890,4
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06	12.196.208,823	3.630.508,8	8.565.700,000	0	12.196.208,823	3.630.508,8	8.565.700,000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07	12.196.208,823	3.630.508,8	8.565.700,000	0	12.196.208,823	3.630.508,8	8.565.700,000
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08	0,000	0,0	0	0	0,000	0,0	0
	- Đã nộp NSNN	09	0,000			0	0,000		

	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10	0,000	0,0	0,0	0,0	0,000	0,0	0,0
	- Dự toán bị hủy (11= 03+04-06-14)	11	0,000	0,0	0,0	0,0	0,000	0,0	0,0
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12	11.594.397,603	2.380.207,2	9.214.190,426	0	11.594.397,603	2.380.207,2	9.214.190,426
	- Kinh phí đã nhận	13	0,000			0	0,000		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14	11.594.397,603	2.380.207,177	9.214.190,426	0	11.594.397,603	2.380.207,177	9.214.190,426

BIỂU 2c: SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Kinh phí CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, TDA 3: DA phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi) (Mã 00515)

Kinh phí CTMTQG giảm nghèo - Dự án 4, TDA1, Mã CTMT 0474

(Kèm theo Quyết định số 211/QĐ-CDYT ngày 23/7/2025 của Trường Cao đẳng Y tế)

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU:

ĐVT: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay	Lũy kế từ khi khởi đầu
					Ngân sách trong nước	Ngân sách trong nước
				Cộng	12.196.208.823	12.196.208.823
070	093			1. CTMTG giảm nghèo, Dự án 4, TDA1, Mã CTMT 0474	3.630.508.823	3.630.508.823
		6750		Chi phí thuê mướn	429.821.000	429.821.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	429.821.000	429.821.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.197.727.000	3.197.727.000
			6907	Nhà cửa	3.197.727.000	3.197.727.000
		7750		Chi khác	2.960.823	2.960.823
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	354.823	354.823
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	2.606.000	2.606.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay	Lũy kế từ khi khởi đầu
					Ngân sách trong nước	Ngân sách trong nước
070	093			2. Kinh phí CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số - Dự án 5, TDA 3, mã 0515	8.565.700.000	8.565.700.000
		6750		Chi phí thuê mướn	614.114.000	614.114.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	614.114.000	614.114.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.558.936.000	3.558.936.000
			6907	Nhà cửa	3.558.936.000	3.558.936.000
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	4.389.560.000	4.389.560.000
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	4.389.560.000	4.389.560.000
		7750		Chi khác	3.090.000	3.090.000
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	189.000	189.000
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	2.901.000	2.901.000